

2022 - 2023

EURONOX
THE BEAUTY OF QUALITY

CATALOG

Phụ Kiện Nhà Bếp Thông Minh & Phụ Kiện Hoàn Thiện Nội Thất Cao Cấp
Smart Kitchen Appliances & Luxury Furniture Accessories

www.euronox.com.vn

Welcome to

EURONOX *CATALOG*

2022 - 2023

Smart kitchen appliances & luxury furniture accessories
Our desire is to provide customers with Convenient and High - end quality products

Phụ kiện nhà bếp thông minh & phụ kiện hoàn thiện nội thất cao cấp
Chúng tôi mong muốn mang tới quý khách hàng những sản phẩm Tiện ích và Chất lượng



Giới thiệu
Introduction

Khách hàng thân mến!
Trước hết Công ty chúng tôi xin cảm ơn tất cả các khách hàng đã đang và sẽ tin tưởng, hỗ trợ các sản phẩm và dịch vụ do công ty chúng tôi cung cấp.

Euronox** luôn suy nghĩ trước một bước, tìm kiếm những thách thức mới để kiến tạo và xác định lại không gian sống ngày mai, góp phần làm đẹp cho cuộc sống hàng ngày. Hiện tại, chúng tôi là nhà phân phối độc quyền tại thị trường Việt Nam với thương hiệu: **EURONOX.

*Các sản phẩm chúng tôi phân phối cụ thể bao gồm các phụ kiện tủ bếp Inox: Giá đề bát đĩa xoong nổi, giá kệ tẩy rửa, thùng gạo, thùng rác, tủ kho lưu trữ, ray, bản lề, phụ kiện tủ áo...sản phẩm mang thương hiệu **Euronox** đã chiếm lĩnh một thị phần không nhỏ trong sân chơi phụ kiện đầy tính sáng tạo với sự tuyệt vời về chất lượng, đa dạng về mẫu mã, kiểu dáng hiện đại.*

Chúng tôi không ngừng cải tiến, nỗ lực để mang đến cho khách hàng những sản phẩm vừa ý nhất về chất lương, giá cả và dịch vụ hậu mãi.

Chúc quý khách hàng, đối tác sức khỏe, hạnh phúc và thành công.Xin chân thành cảm ơn!

Dear valued customers!
First of all, our Company would like to thank all customers who have been trusting and supporting our products and services.

Euronox is a forward thinking business, which is on the progress of looking for new challenges to create and redefine tomorrow's living space and contributing to beautifying daily life. Currently, we are the exclusive distributor of EURONOX brand in Vietnam market.

We specifically distribute the stainless steel kitchen cabinet accessories such as kitchen baskets and racks, under sink baskets, rice dispensers, trash cans, pantry units, slide rails, hinges, wardrobe accessories, etc. Euronox branded products have occupied a large market share in the creative accessories marketplace with excellent quality, diverse designs and modern designs.

With the best efforts, we constantly improve and strive to bring customers the most satisfactory products in terms of quality, price and after-sales service.

We wish all customers and partners health, happiness and success. Sincerely thank!

Phiếu kết quả thử nghiệm
Test report

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3

KT3-04450BCK0/2 — **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** / TEST REPORT — 22/12/2020 — Page 01/02

1. Tên mẫu : *Name of sample* — **GIÁ BÁT ĐĨA NAN DẸT INOX SUS 304HL (EU2.60.304)**
2. Số lượng mẫu : *Quantity* — 01
3. Mô tả mẫu : *Sample description* — Xem hình trang 02/02 / *See figure on page*
4. Ngày nhận mẫu : *Date of receiving* — 15/12/2020
5. Ngày thử nghiệm : *Date of testing* — 22/12/2020
6. Nơi gửi mẫu: *Customer* — **CÔNG TY CỔ PHẦN EURONOX VIỆT NAM**, **118F Duy Tân, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh**
7. Phương pháp thử : *Test method* — JIS G 1253 (2013) ; ASTM E 1019 - 18
8. Kết quả thử nghiệm : *Test results* — Xem trang 02/02 / *See page*

TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ / ***HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.*** — Phạm Văn Út

TL.GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR* **TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM** / ***HEAD OF TESTING LAB.*** — Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. *This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4. Độ không đảm bảo đo mở rộng tức lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. *Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level.*
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dk.ct@quatest3.com.vn và ngt@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin. *Please contact Quatest 3 at the email addresses dk.ct@quatest3.com.vn and ngt@quatest3.com.vn for further information about test report.*

Lần sửa đổi: 0 — BH15 (04/2020) — M03 – TTTN09

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3

KT3-04450BCK0/2 — **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** / TEST REPORT — 22/12/2020 — Page 02/02



8. Kết quả thử nghiệm : *Test results*

Tên chỉ tiêu *Specification*		Mức chất lượng theo mác thép không gỉ *Criteria to stainless steel grade* SUS304 JIS G 4308 (1998)	Kết quả thử nghiệm *Test result*	Nhận xét *Comment*
THÀNH PHẦN HÓA HỌC ***CHEMICAL COMPOSITION***				
8.1. Hàm lượng cacbon (C) *Carbon content*	% (m/m)	max 0,08	0,05	PH
8.2. Hàm lượng mangan (Mn) *Manganese content*	% (m/m)	max 2,00	0,829	PH
8.3. Hàm lượng silic (Si) *Silicon content*	% (m/m)	max 1,00	0,341	PH
8.4. Hàm lượng photpho (P) *Phosphorus content*	% (m/m)	max 0,045	0,040	PH
8.5. Hàm lượng lưu huỳnh (S) *Sulfur content*	% (m/m)	max 0,030	0,001	PH
8.6. Hàm lượng crôm (Cr) *Chromium content*	% (m/m)	18,00 – 20,00	18,32	PH
8.7. Hàm lượng niken (Ni) *Nickel content*	% (m/m)	8,00 – 10,50	8,080	PH

Ghi chú/*Notice* : PH : Phù hợp/*Conform* ; KPH : Không phù hợp/*Not conform*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. *This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4. Độ không đảm bảo đo mở rộng tức lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. *Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level.*
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dk.ct@quatest3.com.vn và ngt@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin. *Please contact Quatest 3 at the email addresses dk.ct@quatest3.com.vn and ngt@quatest3.com.vn for further information about test report.*

Lần sửa đổi: 0 — BH15 (04/2020) — M03 – TTTN09

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3

KT3-04450BCK0/1 — **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** / TEST REPORT — 22/12/2020 — Page 01/02

1. Tên mẫu : *Name of sample* — **GIÁ BÁT NÂNG HẠ INOX SUS 304HL (EU3E-60.304)**
2. Số lượng mẫu : *Quantity* — 01
3. Mô tả mẫu : *Sample description* — Xem hình trang 02/02 / *See figure on page*
4. Ngày nhận mẫu : *Date of receiving* — 15/12/2020
5. Ngày thử nghiệm : *Date of testing* — 22/12/2020
6. Nơi gửi mẫu: *Customer* — **CÔNG TY CỔ PHẦN EURONOX VIỆT NAM**, **118F Duy Tân, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh**
7. Phương pháp thử : *Test method* — JIS G 1253 (2013) ; ASTM E 1019 - 18
8. Kết quả thử nghiệm : *Test results* — Xem trang 02/02 / *See page*

TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ / ***HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.*** — Phạm Văn Út

TL.GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR* **TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM** / ***HEAD OF TESTING LAB.*** — Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. *This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4. Độ không đảm bảo đo mở rộng tức lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. *Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level.*
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dk.ct@quatest3.com.vn và ngt@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin. *Please contact Quatest 3 at the email addresses dk.ct@quatest3.com.vn and ngt@quatest3.com.vn for further information about test report.*

Lần sửa đổi: 0 — BH15 (04/2020) — M03 – TTTN09

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3

KT3-04450BCK0/1 — **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** / TEST REPORT — 22/12/2020 — Page 02/02



8. Kết quả thử nghiệm : *Test results*

Tên chỉ tiêu *Specification*		Mức chất lượng theo mác thép không gỉ *Criteria to stainless steel grade* SUS304 JIS G 4308 (1998)	Kết quả thử nghiệm *Test result*	Nhận xét *Comment*
THÀNH PHẦN HÓA HỌC ***CHEMICAL COMPOSITION***				
8.1. Hàm lượng cacbon (C) *Carbon content*	% (m/m)	max 0,08	0,06	PH
8.2. Hàm lượng mangan (Mn) *Manganese content*	% (m/m)	max 2,00	0,812	PH
8.3. Hàm lượng silic (Si) *Silicon content*	% (m/m)	max 1,00	0,330	PH
8.4. Hàm lượng photpho (P) *Phosphorus content*	% (m/m)	max 0,045	0,036	PH
8.5. Hàm lượng lưu huỳnh (S) *Sulfur content*	% (m/m)	max 0,030	0,002	PH
8.6. Hàm lượng crôm (Cr) *Chromium content*	% (m/m)	18,00 – 20,00	18,39	PH
8.7. Hàm lượng niken (Ni) *Nickel content*	% (m/m)	8,00 – 10,50	8,107	PH

Ghi chú/*Notice* : PH : Phù hợp/*Conform* ; KPH : Không phù hợp/*Not conform*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. *This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4. Độ không đảm bảo đo mở rộng tức lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. *Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level.*
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dk.ct@quatest3.com.vn và ngt@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin. *Please contact Quatest 3 at the email addresses dk.ct@quatest3.com.vn and ngt@quatest3.com.vn for further information about test report.*

Lần sửa đổi: 0 — BH15 (04/2020) — M03 – TTTN09

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3®

KT3-04450BCK0/5 | **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** / *TEST REPORT* | 22/12/2020 | Page 01/02

1. Tên mẫu : *Name of sample* — **GIÁ DAO THỚT GIA VỊ NAN DẸT INOX SUS 304HL (EU1.30.304)**
2. Số lượng mẫu : *Quantity* — 01
3. Mô tả mẫu : *Sample description* — Xem hình trang 02/02 / *See figure on page*
4. Ngày nhận mẫu : *Date of receiving* — 15/12/2020
5. Ngày thử nghiệm : *Date of testing* — 22/12/2020
6. Nơi gửi mẫu: *Customer* — **CÔNG TY CỔ PHẦN EURONOX VIỆT NAM**, **118F Duy Tân, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh**
7. Phương pháp thử : *Test method* — JIS G 1253 (2013) ; ASTM E 1019 - 18
8. Kết quả thử nghiệm : *Test results* — Xem trang 02/02 / *See page*

TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ / *HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.* — **Phạm Văn Út**

TL.GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR* **TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM** / *HEAD OF TESTING LAB.* — **Nguyễn Tấn Tùng**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. *This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của mẹ gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4. Độ không đảm bảo đo mở rộng mức lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. *Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level.*
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.ct@quatest3.com.vn và ta.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin. *Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.ct@quatest3.com.vn and ta.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.*

Lần sửa đổi: 0 — BH15 (04/2020) — M03 – TTTN09

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3®

KT3-04450BCK0/5 | **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** / *TEST REPORT* | 22/12/2020 | Page 02/02



8. Kết quả thử nghiệm : *Test results*

Tên chỉ tiêu *Specification*		Mức chất lượng theo mác thép không gỉ *Criteria to stainless steel grade* SUS304 JIS G 4308 (1998)	Kết quả thử nghiệm *Test result*	Nhận xét *Comment*
THÀNH PHẦN HÓA HỌC ***CHEMICAL COMPOSITION***				
8.1. Hàm lượng cacbon (C) *Carbon content*	% (m/m)	max 0,08	0,05	PH
8.2. Hàm lượng mangan (Mn) *Manganese content*	% (m/m)	max 2,00	0,738	PH
8.3. Hàm lượng silic (Si) *Silicon content*	% (m/m)	max 1,00	0,504	PH
8.4. Hàm lượng photpho (P) *Phosphorus content*	% (m/m)	max 0,045	0,036	PH
8.5. Hàm lượng lưu huỳnh (S) *Sulfur content*	% (m/m)	max 0,030	0,002	PH
8.6. Hàm lượng crôm (Cr) *Chromium content*	% (m/m)	18,00 – 20,00	18,41	PH
8.7. Hàm lượng niken (Ni) *Nickel content*	% (m/m)	8,00 – 10,50	8,245	PH

Ghi chú/*Notice* : PH : Phù hợp/*Conform* ; KPH : Không phù hợp/*Not conform*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. *This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của mẹ gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4. Độ không đảm bảo đo mở rộng mức lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. *Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level.*
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.ct@quatest3.com.vn và ta.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin. *Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.ct@quatest3.com.vn and ta.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.*

Lần sửa đổi: 0 — BH15 (04/2020) — M03 – TTTN09

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3®

KT3-04450BCK0/6 | **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** / *TEST REPORT* | 22/12/2020 | Page 01/02

1. Tên mẫu : *Name of sample* — **GIÁ GIA VỊ CHAI LỌ NAN DẸT INOX SUS 304HL (EU2.20G.304)**
2. Số lượng mẫu : *Quantity* — 01
3. Mô tả mẫu : *Sample description* — Xem hình trang 02/02 / *See figure on page*
4. Ngày nhận mẫu : *Date of receiving* — 15/12/2020
5. Ngày thử nghiệm : *Date of testing* — 22/12/2020
6. Nơi gửi mẫu: *Customer* — **CÔNG TY CỔ PHẦN EURONOX VIỆT NAM**, **118F Duy Tân, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh**
7. Phương pháp thử : *Test method* — JIS G 1253 (2013) ; ASTM E 1019 - 18
8. Kết quả thử nghiệm : *Test results* — Xem trang 02/02 / *See page*

TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ / *HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.* — **Phạm Văn Út**

TL.GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR* **TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM** / *HEAD OF TESTING LAB.* — **Nguyễn Tấn Tùng**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. *This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của mẹ gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4. Độ không đảm bảo đo mở rộng mức lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. *Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level.*
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.ct@quatest3.com.vn và ta.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin. *Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.ct@quatest3.com.vn and ta.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.*

Lần sửa đổi: 0 — BH15 (04/2020) — M03 – TTTN09

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3®

KT3-04450BCK0/6 | **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** / *TEST REPORT* | 22/12/2020 | Page 02/02



8. Kết quả thử nghiệm : *Test results*

Tên chỉ tiêu *Specification*		Mức chất lượng theo mác thép không gỉ *Criteria to stainless steel grade* SUS304 JIS G 4308 (1998)	Kết quả thử nghiệm *Test result*	Nhận xét *Comment*
THÀNH PHẦN HÓA HỌC ***CHEMICAL COMPOSITION***				
8.1. Hàm lượng cacbon (C) *Carbon content*	% (m/m)	max 0,08	0,06	PH
8.2. Hàm lượng mangan (Mn) *Manganese content*	% (m/m)	max 2,00	0,793	PH
8.3. Hàm lượng silic (Si) *Silicon content*	% (m/m)	max 1,00	0,350	PH
8.4. Hàm lượng photpho (P) *Phosphorus content*	% (m/m)	max 0,045	0,041	PH
8.5. Hàm lượng lưu huỳnh (S) *Sulfur content*	% (m/m)	max 0,030	0,003	PH
8.6. Hàm lượng crôm (Cr) *Chromium content*	% (m/m)	18,00 – 20,00	18,20	PH
8.7. Hàm lượng niken (Ni) *Nickel content*	% (m/m)	8,00 – 10,50	8,230	PH

Ghi chú/*Notice* : PH : Phù hợp/*Conform* ; KPH : Không phù hợp/*Not conform*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. *This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của mẹ gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4. Độ không đảm bảo đo mở rộng mức lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. *Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level.*
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.ct@quatest3.com.vn và ta.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin. *Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.ct@quatest3.com.vn and ta.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.*

Lần sửa đổi: 0 — BH15 (04/2020) — M03 – TTTN09

Mục lục
Table of Contents

01 Hệ thống giá đựng xoong nồi bát đĩa tủ dưới
Kitchen Basket System for Lower Cabinets — **P 08-17**

02 Giá để bát đĩa tủ trên
Dish Rack For upper Cabinet — **P 18-27**

03 Hệ thống kệ - giá dao thớt gia vị chai lọ ray âm giảm chấn
Rack System for Chopping Board, Spice Bottle with Undermount Drawer Slides — **P 28-37**

04 Hệ thống giá - kệ đựng gia vị tẩy rửa cao cấp
High-Class Under Sink Basket System — **P 38-45**

05 Hệ thống giá gốc thông minh
Smart Kitchen Corner Tray System — **P 46-53**

06 Hệ thống Thùng gạo - Thùng rác
Rice Dispenser - Trash Can System — **P 54-69**

07 Hệ thống tủ kho
Pantry Unit System — **P 70-83**

08 Hệ thống giá treo ngoài
Outdoor Hanging Rack System — **P 84-93**

09 Hệ thống khay chia thìa dĩa
Cutlery Tray System — **P 94-99**

10 Phụ kiện tủ áo thông minh
Smart Wardrobe Accessories — **P 100-117**

11 Bản lề - Ray trượt và phụ kiện nội thất khác
Hinges - Sliders and other Furniture Accessories — **P 118-139**

12 Tay nắm các loại
Cabinet Handles — **P 140-151**

13 Vòi rửa bát
Dishwasher Faucet — **P 152-157**

14 Chậu rửa bát
Sink — **P 158-165**



Hệ thống giá đựng xoong nồi bát đĩa tủ dưới

Kitchen Basket System for Lower Cabinets

Thiết kế âm tủ gọn gàng và tiện dụng.
Designed to be placed inside a cabinet neatly and conveniently




EURONOX
THE BEAUTY OF QUALITY

Giá xoong nồi bát đĩa đa năng nan dẹt
Multi-purpose flat-bar kitchen basket



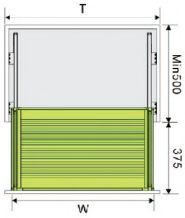

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU2.60	Inox bóng Shiny stainless steel	W565*D450*H175	600mm	2.700.000
EU2.70	Inox bóng Shiny stainless steel	W665*D450*H175	700mm	2.850.000
EU2.75	Inox bóng Shiny stainless steel	W715*D450*H175	750mm	2.950.000
EU2.80	Inox bóng Shiny stainless steel	W765*D450*H175	800mm	2.950.000
EU2.90	Inox bóng Shiny stainless steel	W865*D450*H175	900mm	3.100.000
EU2.60.304	Inox SUS304HL	W565*D450*H175	600mm	3.150.000
EU2.70.304	Inox SUS304HL	W665*D450*H175	700mm	3.250.000
EU2.75.304	Inox SUS304HL	W715*D450*H175	750mm	3.280.000
EU2.80.304	Inox SUS304HL	W765*D450*H175	800mm	3.380.000
EU2.90.304	Inox SUS304HL	W865*D450*H175	900mm	3.600.000

Giá xoong nồi nan dẹt
Flat-bar pan/pot storage basket



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU2.60B	**Inox bóng** Shiny stainless steel	W565*D450*H175	600mm	**2.600.000**
EU2.70B	**Inox bóng** Shiny stainless steel	W665*D450*H175	700mm	**2.750.000**
EU2.75B	**Inox bóng** Shiny stainless steel	W715*D450*H175	750mm	**2.850.000**
EU2.80B	**Inox bóng** Shiny stainless steel	W765*D450*H175	800mm	**2.850.000**
EU2.90B	**Inox bóng** Shiny stainless steel	W865*D450*H175	900mm	**3.000.000**
EU2.60.304B	**Inox SUS304HL**	W565*D450*H175	600mm	**2.900.000**
EU2.70.304B	**Inox SUS304HL**	W665*D450*H175	700mm	**3.050.000**
EU2.75.304B	**Inox SUS304HL**	W715*D450*H175	750mm	**3.150.000**
EU2.80.304B	**Inox SUS304HL**	W765*D450*H175	800mm	**3.150.000**
EU2.90.304B	**Inox SUS304HL**	W865*D450*H175	900mm	**3.250.000**

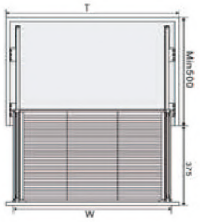

Giá xoong nồi nan tròn
Roubd-bar pan/pot storage basket



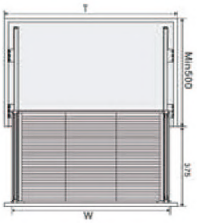

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU3.60	**Inox bóng** Shiny stainless steel	W565*D450*H161	600mm	**1.900.000**
EU3.70	**Inox bóng** Shiny stainless steel	W665*D450*H161	700mm	**2.000.000**
EU3.75	**Inox bóng** Shiny stainless steel	W715*D450*H161	750mm	**2.100.000**
EU3.80	**Inox bóng** Shiny stainless steel	W765*D450*H161	800mm	**2.100.000**
EU3.90	**Inox bóng** Shiny stainless steel	W865*D450*H161	900mm	**2.200.000**
EU3.60.304	**Inox SUS304HL**	W565*D450*H161	600mm	**2.750.000**
EU3.70.304	**Inox SUS304HL**	W665*D450*H161	700mm	**2.850.000**
EU3.75.304	**Inox SUS304HL**	W715*D450*H161	750mm	**2.950.000**
EU3.80.304	**Inox SUS304HL**	W765*D450*H161	800mm	**2.950.000**
EU3.90.304	**Inox SUS304HL**	W865*D450*H161	900mm	**3.150.000**

Giá bát dĩa nan tròn
Round-bar disk rack



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU3.B60	Inox bóng Shiny stainless steel	W565*D450*H161	600mm	2.000.000
EU3.B70	Inox bóng Shiny stainless steel	W665*D450*H161	700mm	2.050.000
EU3.B75	Inox bóng Shiny stainless steel	W715*D450*H161	750mm	2.250.000
EU3.B80	Inox bóng Shiny stainless steel	W765*D450*H161	800mm	2.250.000
EU3.B90	Inox bóng Shiny stainless steel	W865*D450*H161	900mm	2.350.000
EU3.B60.304	Inox SUS304HL	W565*D450*H161	600mm	2.950.000
EU3.B70.304	Inox SUS304HL	W665*D450*H161	700mm	3.050.000
EU3.B75.304	Inox SUS304HL	W715*D450*H161	750mm	3.150.000
EU3.B80.304	Inox SUS304HL	W765*D450*H161	800mm	3.150.000
EU3.B90.304	Inox SUS304HL	W865*D450*H161	900mm	3.350.000

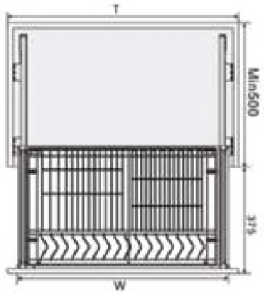

Giá xoong nồi inox đáy đặc gắn cánh
Stainless steel pull-out basket for pot/pan with solid base and wings attached



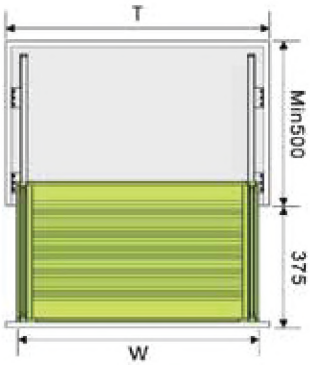

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU1.60M	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W565*D450*H175	600mm	**2.000.000**
EU1.70M	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W665*D450*H175	700mm	**2.100.000**
EU1.75M	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W715*D450*H175	750mm	**2.200.000**
EU1.80M	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W765*D450*H175	800mm	**2.200.000**
EU1.90M	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W865*D450*H175	900mm	**2.300.000**

Giá bát dĩa inox đáy đặc gắn cánh
Stainless steel pull-out disk rack with solid base and wings attached



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU1.B60M	Inox hộp Stainless Steel Rectangular Tube	W565*D450*H175	600mm	2.450.000
EU1.B70M	Inox hộp Stainless Steel Rectangular Tube	W665*D450*H175	700mm	2.550.000
EU1.B75M	Inox hộp Stainless Steel Rectangular Tube	W715*D450*H175	750mm	2.600.000
EU1.B80M	Inox hộp Stainless Steel Rectangular Tube	W765*D450*H175	800mm	2.600.000
EU1.B90M	Inox hộp Stainless Steel Rectangular Tube	W865*D450*H175	900mm	2.700.000

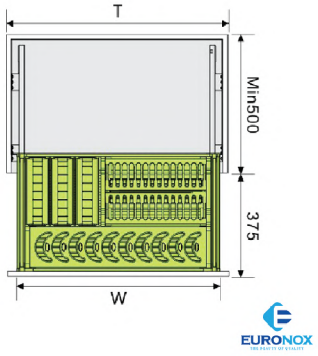

Giá xoong nồi inox đáy đặc âm tủ
Cabinet stainless pull-out basket for pot/pan with solid base



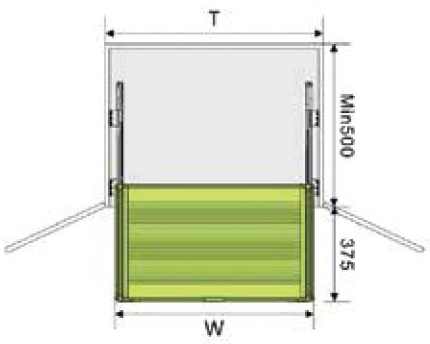

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU1.60	Inox hộp Stainless Steel Rectangular Tube	W565*D450*H175	600mm	2.100.000
EU1.70	Inox hộp Stainless Steel Rectangular Tube	W665*D450*H175	700mm	2.200.000
EU1.75	Inox hộp Stainless Steel Rectangular Tube	W715*D450*H175	750mm	2.300.000
EU1.80	Inox hộp Stainless Steel Rectangular Tube	W765*D450*H175	800mm	2.300.000
EU1.90	Inox hộp Stainless Steel Rectangular Tube	W865*D450*H175	900mm	2.400.000

Giá bát đĩa inox đáy đặc âm tủ
Cabinet stainless steel pull-out disk rack with solid base



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU1.B60	Inox hộp Stainless Steel Rectangular Tube	W565*D450*H175	600mm	2.550.000
EU1.B70	Inox hộp Stainless Steel Rectangular Tube	W665*D450*H175	700mm	2.650.000
EU1.B75	Inox hộp Stainless Steel Rectangular Tube	W715*D450*H175	750mm	2.750.000
EU1.B80	Inox hộp Stainless Steel Rectangular Tube	W765*D450*H175	800mm	2.800.000
EU1.B90	Inox hộp Stainless Steel Rectangular Tube	W865*D450*H175	900mm	2.900.000

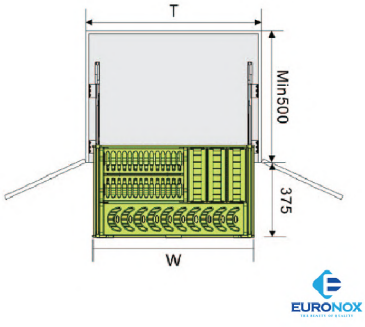

Giá để bát đĩa tủ trên

Dish Rack For upper Cabinet

Thiết kế thông minh, kiểu dáng đa dạng
Smart and diverse design




EURONOX
THE BEAUTY OF QUALITY

Giá bát đĩa cố định chữ v - 2 tầng
Fixed v shaped 2 - tier dish rack



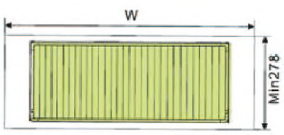

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU1-60	**Inox bóng** Shiny stainless steel	W565*D280*H650	600mm	**800.000**
EU1-70	**Inox bóng** Shiny stainless steel	W665*D280*H650	700mm	**900.000**
EU1-80	**Inox bóng** Shiny stainless steel	W765*D280*H650	800mm	**1.000.000**
EU1-90	**Inox bóng** Shiny stainless steel	W865*D280*H650	900mm	**1.100.000**
EU1-100	**Inox bóng** Shiny stainless steel	W965*D280*H650	1000mm	**1.200.000**

Kệ bát đĩa cố định khung nhôm
Fixed dish rack with aluminum frame



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUA.60.304	Inox SUS304HL	W565*D280*H650	600mm	2.300.000
EUA.70.304	Inox SUS304HL	W665*D280*H650	700mm	2.460.000
EUA.80.304	Inox SUS304HL	W765*D280*H650	800mm	2.700.000
EUA.90.304	Inox SUS304HL	W865*D280*H650	900mm	2.900.000

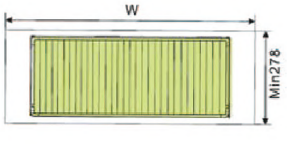

Giá bát đĩa nâng hạ
Lift Dish Rack



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU3E-60	**Inox bóng** Shiny stainless steel	W565*D280*H650	600mm	**7.900.000**
EU3E-70	**Inox bóng** Shiny stainless steel	W665*D280*H650	700mm	**8.000.000**
EU3E-80	**Inox bóng** Shiny stainless steel	W765*D280*H650	800mm	**8.100.000**
EU3E-90	**Inox bóng** Shiny stainless steel	W865*D280*H650	900mm	**8.200.000**
EU3E-60.304	**Inox SUS304HL**	W565*D280*H650	600mm	**9.500.000**
EU3E-70.304	**Inox SUS304HL**	W665*D280*H650	700mm	**9.600.000**
EU3E-80.304	**Inox SUS304HL**	W765*D280*H650	800mm	**9.700.000**
EU3E-90.304	**Inox SUS304HL**	W865*D280*H650	900mm	**9.800.000**

Kệ bát đĩa để ngoài
Separate dish rack



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU1U.60A	**Inox dẹt** Stainless Steel with flat-bar	W586*D252*H387	600mm	**1.650.000**

Kệ bát đĩa để ngoài
Separate dish rack



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU1U-50A	**Inox bóng** Stainless Steel with flat-bar	W500*D390*H450	500mm	**2.800.000**

Kệ bát đĩa để ngoài
Separate dish rack



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU1.60PS	**Inox** Stainless Steel with flat-bar	W585*D300*H530	585mm	**1.850.000**

Giá úp chén bát đặt bồn rửa
Over sink dish drying Rack



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUC65	**Inox SUS304HL**	W650*D320*H520	650mm	**3.100.000**
EUC85	**Inox SUS304HL**	W850*D320*H520	850mm	**3.200.000**



Hệ thống kệ - giá dao thớt gia vị chai lọ ray âm giảm chấn

Rack System for Chopping Board, Spice Bottle with Undermount Drawer Slide

Bố trí khoa học
Scientific layout





EURONOX
THE BEAUTY OF QUALITY

Giá dao thớt gia vị đa năng đáy đặc
Multi-purpose spice rack w/knife & cutting board holder with solid base



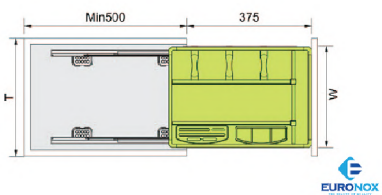

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU1.20	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W165*D450*H530	200mm	**2.300.000**
EU1.25	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W215*D450*H530	250mm	**2.400.000**
EU1.30	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W265*D450*H530	300mm	**2.500.000**
EU1.35	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W315*D450*H530	350mm	**2.600.000**
EU1.40	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W365*D450*H530	400mm	**2.700.000**

Giá đựng gia vị chai lọ đáy đặc
Spice bottle rack with solid base



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU1.20G	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W165*D450*H530	200mm	**2.300.000**
EU1.25G	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W215*D450*H530	250mm	**2.400.000**
EU1.30G	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W265*D450*H530	300mm	**2.500.000**
EU1.35G	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W315*D450*H530	350mm	**2.600.000**
EU1.40G	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W365*D450*H530	400mm	**2.700.000**

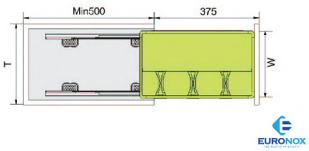

Giá dao thớt chai lọ đa năng dẹt inox bóng
Multi-purpose flat-bar spice rack of shiny stainless steel w/knife & cutting board holder



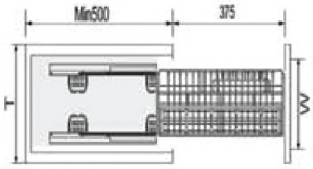

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU2.20	**Inox bóng** Shiny Stainless Steel	W165*D475*H455	200mm	**2.450.000**
EU2.25	**Inox bóng** Shiny Stainless Steel	W215*D475*H455	250mm	**2.550.000**
EU2.30	**Inox bóng** Shiny Stainless Steel	W265*D475*H455	300mm	**2.650.000**
EU2.35	**Inox bóng** Shiny Stainless Steel	W315*D475*H455	350mm	**2.750.000**
EU2.40	**Inox bóng** Shiny Stainless Steel	W365*D475*H455	400mm	**2.850.000**

Giá dao thớt chai lọ đa năng dẹt inox SUS304HL
Multi-purpose flat-bar spice rack of shiny stainless steel SUS304HL w/knife & cutting board holder



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU2.20.304	SUS304HL	W165*D475*H455	200mm	3.300.000
EU2.25.304	SUS304HL	W215*D475*H455	250mm	3.500.000
EU2.30.304	SUS304HL	W265*D475*H455	300mm	3.700.000
EU2.35.304	SUS304HL	W315*D475*H455	350mm	3.900.000
EU2.40.304	SUS304HL	W365*D475*H455	400mm	4.050.000

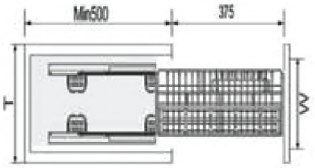

Giá chai lọ đa năng nan dẹt 3 tầng inox bóng
3-Shelf multi-prupose flat-bar bottle rack of shiny stainless stell



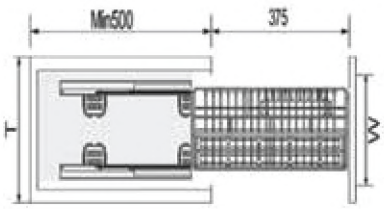

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU2.20G	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W165*D475*H455	200mm	2.350.000
EU2.25G	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W215*D475*H455	250mm	2.450.000
EU2.30G	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W265*D475*H455	300mm	2.550.000
EU2.35G	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W315*D475*H455	350mm	2.650.000
EU2.40G	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W365*D475*H455	400mm	2.750.000

Giá dao thớt chai lọ đa năng dẹt 3 tầng inox SUS304HL

3-Shelf multi-prupose flat-bar bottle rack of stainless stell SUS304HL



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU2.20G.304	SUS304HL	W165*D475*H455	200mm	3.100.000
EU2.25G.304	SUS304HL	W215*D475*H455	250mm	3.400.000
EU2.30G.304	SUS304HL	W265*D475*H455	300mm	3.600.000
EU2.35G.304	SUS304HL	W315*D475*H455	350mm	3.800.000
EU2.40G.304	SUS304HL	W365*D475*H455	400mm	4.000.000

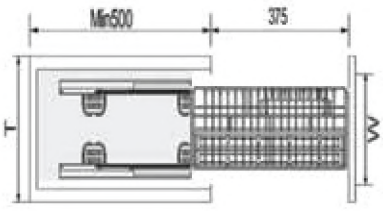

Giá dao thớt chai lọ đa năng nan vuông
Multi-purpose square-bar spice rack w/knife & cutting board holder



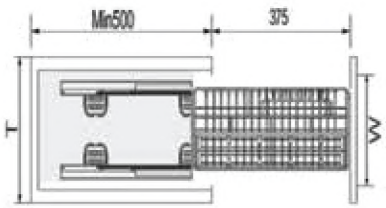

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU8.20	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W165*D475*H455	200mm	2.200.000
EU8.25	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W215*D475*H455	250mm	2.400.000
EU8.30	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W265*D475*H455	300mm	2.450.000
EU8.35	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W315*D475*H455	350mm	2.550.000
EU8.40	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W365*D475*H455	400mm	2.650.000

Giá gia vị chai lọ nan vuông - 3 tầng
3-Shelf Square-bar Spice Bottle Rack



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU8.20G	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W165*D475*H455	200mm	2.200.000
EU8.25G	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W215*D475*H455	250mm	2.400.000
EU8.30G	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W265*D475*H455	300mm	2.450.000
EU8.35G	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W315*D475*H455	350mm	2.550.000
EU8.40G	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W365*D475*H455	400mm	2.650.000

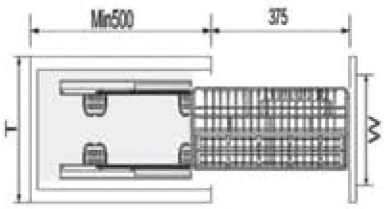

Hệ thống giá - kệ đựng chất tẩy rửa cao cấp

High-Class Under Sink Basket System

Sắp xếp gọn gàng và riêng biệt
Neatly arrange and separate




Frosch
EURONOX
THE BEAUTY OF QUALITY

Kệ đựng chất tẩy rửa cao cấp, ray âm giảm chấn
Luxyry detergent rack with undermount drawer slides



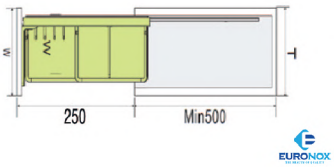

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU1-25S	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W198*D469*H427	250mm	**2.400.000**

Kệ đựng chất tẩy rửa cao cấp, ray bi
Luxury detergent rack with ball bearing drawer slides



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU1-25	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W198*D469*H427	250mm	**1.600.000**

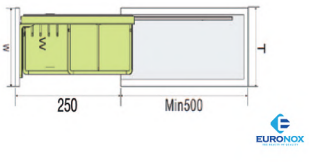

Kệ đựng chất tẩy rửa inox nan kết hợp nhựa cao cấp
Luxyry detergent rack of stainless steel bar and high quality plastic with undermount drawer slides



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU3-350SP	**Inox bóng nhựa cao cấp** Shiny stainless steel, high quality plastic	W320*D450*H410	350mm	**3.200.000**

Kệ đựng chất tẩy rửa inox nan ray âm giảm chấn

Luxyry detergent rack of stainless steel bar with undermount drawer slides



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU3-350S	**Inox bóng** Shiny stainless steel	W315*D465*H410	350mm	**2.650.000**
EU3-350S.304	**SUS304HL**	W315*D465*H410	350mm	**3.100.000**

Kệ đựng chất tẩy rửa chữ U, gắn cánh
Cabinet under sink pull-out U-shaped basket



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU1.80S	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W765*D450*H175	800mm	**2.300.000**
EU1.90S	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W865*D450*H175	900mm	**2.400.000**


EURONOX

Hệ thống giá góc thông minh

Smart Kitchen Corner Tray System

Tối ưu không gian bếp, tận dụng mọi góc chết
Optimizing kitchen space, taking advantage of every dead corner



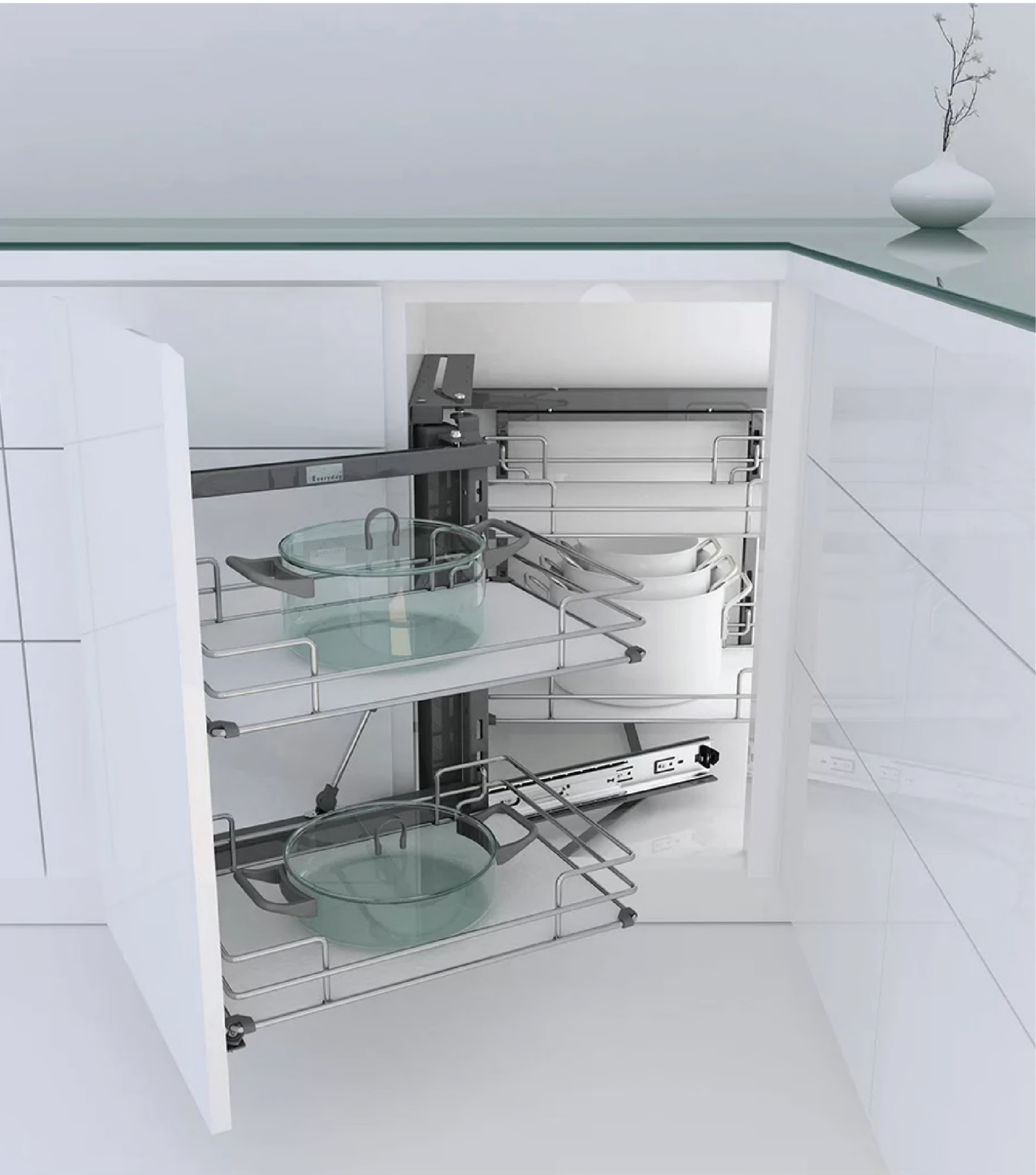

Kệ liên hoàn inox hộp
Swing tray of stainless steel rectangular tube



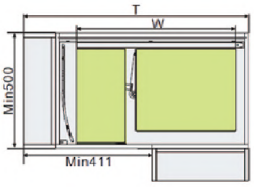

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU1-90L	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W864-964*D500*H525	450mm	**8.600.000**
EU1-90R	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W864-964*D500*H525	450mm	**8.600.000**

Kệ liên hoàn nan
Swing tray with bars



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU3-90L	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W864-964*D500*H525	450mm	8.600.000
EU3-90R	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W864-964*D500*H525	450mm	8.600.000
EU3-90L.304	SUS304HL	W864-964*D500*H525	450mm	10.500.000
EU3-90R.304	SUS304HL	W864-964*D500*H525	450mm	10.500.000

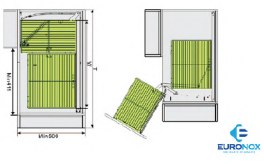

Kệ liên hoàn lá
Leaf-shaped swing tray





MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU2-90L	**Thép mạ crom** Chrome Steel	W864-964*D500*H525	450mm	**8.600.000**
EU2-90R	**Thép mạ crom** Chrome Steel	W864-964*D500*H525	450mm	**8.600.000**

Mâm xoay góc 1/2
Swivel tray - 1/2 carousel



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU3-180A	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W780*D780*H710	800mm	2.300.000
EU3-180B	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W680*D680*H710	700mm	2.300.000
EU3-180A.304	SUS304HL	W780*D780*H710	800mm	2.800.000
EU3-180B.304	SUS304HL	W680*D680*H710	700mm	2.800.000

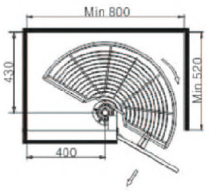

Mâm xoay góc 3/4
Swivel tray - 3/4 carousel



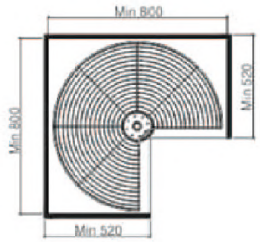

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU3-270A	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W780*D780*H710	800mm	2.400.000
EU3-270B	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W680*D680*H710	700mm	2.400.000
EU3-270A.304	SUS304HL	W780*D780*H710	800mm	3.050.000
EU3-270B.304	SUS304HL	W680*D680*H710	700mm	3.050.000

Mâm xoay toàn phần
Swivel tray - full crricle carousel



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU3-360A	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W780*D780*H710	800mm	2.650.000
EU3-360B	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W680*D680*H710	700mm	2.650.000
EU3-360A.304	SUS304HL	W780*D780*H710	800mm	3.650.000
EU3-360B.304	SUS304HL	W680*D680*H710	700mm	3.650.000

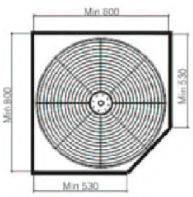

Thùng gạo - thùng rác

Rice Dispenser - Trash Can System

Thiết kế nhỏ gọn – hiện đại - sang trọng
Compact - modern - luxurious design



EURONOX
THE BEAUTY OF QUALITY

Thùng gạo gương, nút nhấn - màu bạc
Mirror rice barrel, press-button - silver colour



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EVB-30	**Viền nhôm** Aluminum rim	W265*D450*H650	300mm	**2.600.000**

Thùng gạo gương điện tử, nút nhấn - màu bạc
Electronic mirror rice barrel, pess-button - silver colour



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUF.B30E	**Viền thép** Steel rim	W265*D450*H650	300mm	**2.800.000**

Thùng gạo gương, nút xoay - màu bạc
Mirror rice barrel, rotate-button - silver colour



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUR.26W	Viền thép Steel rim	W215*D450*H650	260mm	2.100.000
EUR.30W	Viền thép Steel rim	W265*D450*H650	300mm	2.200.000

Thùng gạo gương, nút xoay - màu đen
Mirror rice barrel, rotate-button - black colour



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUR.26B	**Viền thép** Steel rim	W215*D450*H650	260mm	**2.100.000**
EUR.30B	**Viền thép** Steel rim	W265*D450*H650	300mm	**2.200.000**

Thùng gạo gương, nhấn nút - màu trắng
Mirror rice barrel, press-button - white colour



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUR-26S	Viền thép Steel rim	W215*D450*H650	260mm	2.600.000
EUR-30S	Viền thép Steel rim	W265*D450*H650	300mm	2.600.000

Thùng gạo gắn cánh
Cabinet rice dispenser with wings attachted



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUR.B15	**Nhựa cao cấp** High quality plastic	W165*D450*H470	200mm	**2.250.000**
EUR.B22	**Nhựa cao cấp** High quality plastic	W265*D450*H470	300mm	**2.500.000**

Thùng gạo âm tủ
Cabinet pull out rice dispenser



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUR.B17	**Nhựa cao cấp** High quality plastic	W200*D450*H450	230mm	**2.200.000**

Thùng gạo âm tủ
Cabinet pull out rice dispenser



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUR.B18	**Nhựa cao cấp** High quality plastic	W265*D450*H450	300mm	**2.200.000**

Thùng gạo 3 khoang
3-compartment rice dispenser



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUR.B45	**Nhựa cao cấp** High quality plastic	W415*D450*H470	450mm	**4.600.000**

Thùng rác thông minh gắn cánh
Smart trash can with wings attached



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU.101	**SUS304HL** **Nhựa cao cấp** High quality plastic	W265*D270*H430	300mm	**1.000.000**
EU.103	**SUS304HL** **Nhựa cao cấp** High quality plastic	W365*D290*H430	400mm	**1.100.000**

Thùng đựng rác 2 khoang
2-compartment trash can



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU.D30	**Nhựa cao cấp, âm tủ** High quality plastic pull-out	W265*D452*H430	300mm	**2.100.000**
EU.D30M	**Nhựa cao cấp gắn cánh** High Quality plastic wings attached	W265*D452*H430	300mm	**2.200.000**
EU.D40	**Nhựa cao cấp, âm tủ** High quality plastic pull-out	W365*D452*H430	400mm	**2.300.000**
EU.D40M	**Nhựa cao cấp gắn cánh** High Quality plastic wings attached	W365*D452*H430	400mm	**2.400.000**

Thùng dựng rác 1 khoang gắn cánh
1-copartment trash can with wings attached



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU.DV1	**Nhựa cao cấp** High quality plastic	W380*D300*H365	450mm	**2.350.000**

Thùng dựng rác 2 khoang gắn cánh
2-copartment trash can with wings attached



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU.DV2	**Nhựa cao cấp** High quality plastic	W380*D300*H365	450mm	**2.450.000**



Hệ thống tủ kho

Pantry Unit System

Sức chứa lớn - giải pháp lưu trữ đồ khô hoàn hảo
Large capacity - the perfect dry storage solution


EURONOX
THE BEAUTY OF QUALITY

Tủ kho hộp cánh mở - 2 tầng
2-Shelf Push-to-Open Pantry Unit withStainless steel Rectangular Tube



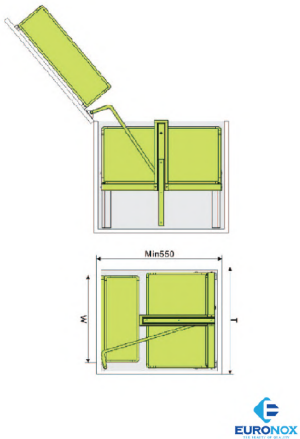

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU1.245	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W414*D500*H600-750	450mm	**3.550.000**
EU1.260	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W564*D500*H600-750	600mm	**3.900.000**

Tủ kho nan cánh mở - 2 tầng
2-Shelf Push-to-Open Pantry Unit with Flat-bar



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU3.245	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W414*D500*H600-750	450mm	4.500.000
EU3.260	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W564*D500*H600-750	600mm	5.100.000
EU3.245.304	SUS304HL	W414*D500*H600-750	450mm	5.800.000
EU3.260.304	SUS304HL	W564*D500*H600-750	600mm	6.400.000

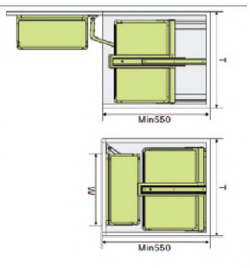

Tủ kho hộp cánh mở - 4 tầng
4-Shelf Push-to-Open Pantry Unit with Stainless steel Rectangular Tube



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU1.445	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W414*D500*H1150-1450	450mm	**7.650.000**
EU1.460	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W564*D500*H1150-1450	600mm	**9.200.000**

Tủ kho hộp cánh mở - 6 tầng
6-Shelf Push-to-Open Pantry Unit with Stainless steel Rectangular Tube



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU1.645	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W414*D500*H1650-1950	450mm	**8.500.000**
EU1.660	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W564*D500*H1650-1950	600mm	**10.200.000**

Tủ kho nan cánh mở - 4 tầng
4-Shelf Push-to-Open Pantry Unit with Flat-bar



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU3.445	Thép mạ crom Chrome Steel	W414*D500*H1150-1450	450mm	7.000.000
EU3.460	Thép mạ crom Chrome Steel	W564*D500*H1150-1450	600mm	7.500.000
EU3.I445	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W414*D500*H1150-1450	450mm	8.150.000
EU3.I460	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W564*D500*H1150-1450	600mm	9.200.000
EU3.445.304	SUS304HL	W414*D500*H1150-1450	450mm	10.000.000
EU3.460.304	SUS304HL	W564*D500*H1150-1450	600mm	13.000.000

Tủ kho nan cánh mở - 6 tầng
6-Shelf Push-to-Open Pantry Unit with Flat-bar



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU3.645	Thép mạ crom Chrome Steel	W414*D500*H1650-1950	450mm	7.500.000
EU3.660	Thép mạ crom Chrome Steel	W564*D500*H1650-1950	600mm	8.000.000
EU3.I645	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W414*D500*H1650-1950	450mm	9.000.000
EU3.I660	Inox bóng Shiny Stainless Steel	W564*D500*H1650-1950	600mm	10.500.000
EU3.645.304	SUS304HL	W414*D500*H1650-1950	450mm	11.000.000
EU3.660.304	SUS304HL	W564*D500*H1650-1950	600mm	15.000.000

Tủ kho nan dẹt cánh mở - 4 tầng
4-Shelf Push-to-Open Pantry Unit with Flat-bar



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU2.445	**Thép mạ crom** Chrome Steel	W414*D500*H1150-1450	450mm	**8.500.000**
EU2.460	**Thép mạ crom** Chrome Steel	W564*D500*H1150-1450	600mm	**10.500.000**

Tủ kho nan dẹt cánh mở - 6 tầng
6-Shelf Push-to-Open Pantry Unit with Flat-bar



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU2.645	**Thép mạ crom** Chrome Steel	W414*D500*H1650-1950	450mm	**10.500.000**
EU2.660	**Thép mạ crom** Chrome Steel	W564*D500*H1650-1950	600mm	**12.100.000**

Tủ kho hộp cánh rút - 4 tầng
4-Shelf Pull-out Pantry Unit with Stainless steel Rectangular Tube



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU2.440	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W364*D500*H1150-1450	400mm	**7.500.000**

Tủ kho hộp cánh rút - 6 tầng
6-Shelf Pull-out Pantry Unit with Stainless steel Rectangular Tube



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU2.640	**Inox hộp** Stainless Steel Rectangular Tube	W364*D500*H1650-1950	400mm	**9.000.000**

Tủ kho nan dẹt cánh rút - 4 tầng
4-Shelf Pull-out Pantry Unit with Flat-bar



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU3.I440	**Inox bóng** Shiny Stainless Steel	W364*D500*H1150-1450	400mm	**8.500.000**

Tủ kho nan dẹt cánh rút - 6 tầng
6-Shelf Pull-out Pantry Unit with Flat-bar



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU3.I640	**Inox bóng** Shiny Stainless Steel	W364*D500*H1650-1950	600mm	**10.000.000**

Hệ thống giá treo ngoài
Outdoor Hanging Rack System

Tiết kiệm không gian và dễ dàng lắp đặt
Save space and easy to install





EURONOX
THE BEAUTY OF QUALITY

Giá gia vị 2 tầng treo ngoài nan dẹt
2-tier Hanging Spice Rack with Flat-bar



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐƠN GIÁ Unit price
EN1	SUS304HL	W300*D170*H390	1.700.000

Giá gia vị 3 tầng treo ngoài nan dẹt
3-tier Hanging Spice Rack with Flat-bar



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐƠN GIÁ Unit price
EN2	SUS304HL	W270*D110*H450	1.800.000

Giá nắp treo ngoài nan dẹt
Hanging Kitchen baskets for pot lids with Flat-bar



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐƠN GIÁ Unit price
EN3	**SUS304HL**	W270*D130*H450	**1.350.000**

Giá dao thớt treo ngoài nan dẹt
Hanging Kitchen baskets for knifes, cutting boards with Flat-bar



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐƠN GIÁ Unit price
EN4	**SUS304HL**	W250*D150*H410	**1.550.000**

Giá muỗng đũa treo ngoài nan dẹt
Hanging Kitchen baskets for spoon, chopsticks with Flat-bar



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐƠN GIÁ Unit price
EN5	**SUS304HL**	W210*D70*H310	**1.000.000**

Giá bát đĩa treo ngoài nan dẹt
Hanging Dish Rack with Flat-bar



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐƠN GIÁ Unit price
EN6	**SUS304HL**	W270*D110*H450	**1.800.000**

Giá đa năng treo ngoài
Hanging Multi-purpose Rack



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐƠN GIÁ Unit price
EN7	SUS304HL	W691*D162*H300	2.100.000
EN8	SUS304HL	W891*D162*H300	2.200.000

Giá treo ly
Mug Rack



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐƠN GIÁ Unit price
EN9	**Inox bóng** Shiny Stainless Steel	W730*D300*H320	**2.200.000**
EN10	**Inox bóng** Shiny Stainless Steel	W930*D300*H320	**2.500.000**

Hệ thống khay chia thìa dĩa

Cutlery Tray System

Chất liệu inox và nhựa cao cấp an toàn cho sức khỏe
Stainless steel and high quality plastic materials are safe for health

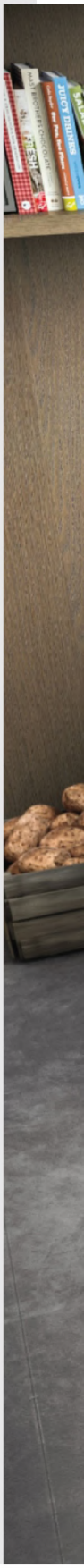


ARMONY
ARMONY

Khay chia thìa dĩa inox
Cutlery Tray of Stainless steel



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU1-45A.304	SUS304HL	W280*D422*H64	300mm	1.100.000
EU1-50A.304	SUS304HL	W280*D472*H64	300mm	1.200.000

Khay chia thìa dĩa inox
Cutlery Tray of Stainless steel



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU1-I45B.304	SUS304HL	W816*D422*H64	900mm	3.000.000
EU1-I50B.304	SUS304HL	W816*D472*H64	900mm	3.200.000

Khay chia thìa dĩa
Cutlery Tray of Stainless steel



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EU1-IM45A.304	SUS304HL	W516*D422*H64	600mm	1.350.000
EU1-IM50A.304	SUS304HL	W516*D472*H64	600mm	1.450.000

Khay chia thìa dĩa nhựa cao cấp
High quality plastic Cutlery Tray



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUP45	**Nhựa cao cấp** High Quality Plastic	W380*D483*H50	450mm	**630.000**
EUP50	**Nhựa cao cấp** High Quality Plastic	W430*D483*H50	500mm	**680.000**
EUP60	**Nhựa cao cấp** High Quality Plastic	W530*D483*H50	600mm	**715.000**
EUP70	**Nhựa cao cấp** High Quality Plastic	W630*D483*H50	700mm	**810.000**
EUP80	**Nhựa cao cấp** High Quality Plastic	W730*D483*H50	800mm	**880.000**
EUP90	**Nhựa cao cấp** High Quality Plastic	W830*D483*H50	900mm	**950.000**

Phụ kiện tủ áo thông minh

Smart Wardrobe Accessories

Thể hiện phong cách và đẳng cấp chủ nhân
Express the style and class of the owner



Rổ ngăn kéo để đồ gấp giả mây màu cà phê
Coffee-coloured, artificial rattan pull-out Cloth Basket



MÃ HÀNG Product code	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUA87	W664*D460*H230	700mm	2.900.000
EUA88	W764*D460*H230	800mm	3.050.000
EUA89	W864*D460*H230	900mm	3.200.000

Giá ngăn kéo để đồ vắt màu cà phê
Coffee-coloured, pull-out Trouser Rack



MÃ HÀNG Product code	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUA27	W664*D460*H90	700mm	**1.850.000**
EUA28	W764*D460*H90	800mm	**1.950.000**
EUA29	W864*D460*H90	900mm	**2.150.000**

Kệ giày 4 tầng màu cà phê
Coffee-coloured 4-Tier Shoe Rack



MÃ HÀNG Product code	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUA4X2	W700*D360*H785	800mm	**6.000.000**

Giá để đồ trang điểm màu cà phê
Coffee-coloured Makeup Organizer



MÃ HÀNG Product code	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUA17	W664*D460*H90	700mm	**3.250.000**
EUA18	W764*D460*H90	800mm	**3.350.000**
EUA19	W864*D460*H90	900mm	**3.450.000**

Giá treo đồ xoay bắt đỉnh màu cà phê
Coffee-coloured, ceiling-mounted rotating Hanging Rack



MÃ HÀNG Product code	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUA1360	W740*H900	800mm	**1.250.000**

Kệ góc để đồ đa năng 3 tầng màu cà phê
Coffee-coloured multipurpose 3-tier Corner Shelf



MÃ HÀNG Product code	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUA3270	W740*H950-1150	800-100mm	**4.850.000**

Giá treo đồ 8 nút bắt đỉnh màu cà phê
Coffee-coloured, ceiling-mounted 8-hole Hanging Rack



MÃ HÀNG Product code	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUA12	W120*D460*H120	400-500mm	**1.150.000**

Giá treo đồ bắt đỉnh lệch màu cà phê
Coffee-coloured, uneven ceiling-mounted Hanging Rack



MÃ HÀNG Product code	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUA36	W380*D460*H135	400-500mm	**1.850.000**

Giá treo đồ bắt hông màu cà phê
Coffee-coloured side-mounted Hanging Rack



MÃ HÀNG Product code	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUA66	W380*D460*H135	400-500mm	**1.550.000**

Giá treo đồ bắt đỉnh cân màu cà phê
Coffee-coloured, even ceiling-mounted Hanging Rack



MÃ HÀNG Product code	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUA9	W660*D460*H100	700mm	**2.200.000**

Giá treo cà vạt
Tie rack



MÃ HÀNG Product code	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUA11	W180*D460*H90	200mm	**1.000.000**

Giá treo quần áo trên cao màu cà phê
Coffee-coloured Ceiling Clothes Rack



MÃ HÀNG Product code	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUA4105	W764-1050*D140*H900	890-1210mm	**2.550.000**

Đôn lấy đồ trên cao gấp gọn
Folding Ladder



MÃ HÀNG Product code	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUT-2	W420*D420*H385	500mm	**2.500.000**
EUT-3	W420*D570*H570	500mm	**3.650.000**

Gương xoay âm tủ
Built-in Wardrobe Rotating Mirror



MÃ HÀNG Product code	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUAN16	W360*D460*H1100	200mm	**2.200.000**

Cầu là xoay âm tủ
Built-in Wardrobe Rotating Foldable Iron Rack





MÃ HÀNG Product code	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUA345	W280*D460*H200	350mm	**2.400.000**

Két trang sức điện tử
Electronic jewelry safe box



MÃ HÀNG Product code	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUAD-60	W400*D564*H150	**7.000.000**

Bản lề - ray trượt và phụ kiện nội thất khác

Hinges - Sliders and other Furniture Accessories

Chất lượng cao cấp bền đẹp với thời gian
High quality and durability with time

EURONOX

THE BEAUTY OF QUALITY



Bản lề thường
Regular Hinge



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EHC1	**Thép mạ Crom** Chrome steel	**Thẳng** Straight	1 Cái	**15.000**
EHC2	**Thép mạ Crom** Chrome steel	**Cong 1/2** Curved 1/2	1 Cái	**15.000**
EHC3	**Thép mạ Crom** Chrome steel	**Cong 3/4** Curved 3/4	1 Cái	**15.000**

Bản lề Inox lắp nhanh
Fast-Fitting Hinge of Stainless steel



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EHI201.1	SUS201HL	Thẳng Straight	1 Cái	85.000
EHI201.2	SUS201HL	Cong 1/2 Curved 1/2	1 Cái	85.000
EHI201.3	SUS201HL	Cong 3/4 Curved 3/4	1 Cái	85.000
EHI304.1	SUS304HL	Thẳng Straight	1 Cái	100.000
EHI304.2	SUS304HL	Cong 1/2 Curved 1/2	1 Cái	100.000
EHI304.3	SUS304HL	Cong 3/4 Curved 3/4	1 Cái	100.000

Bản lề Inox tháo lắp chậm
Slow-Fitting Hinge of Stainless steel



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EH88.1	SUS201HL	Thẳng Straight	1 Cái	65.000
EH88.2	SUS201HL	Cong 1/2 Curved 1/2	1 Cái	65.000
EH88.3	SUS201HL	Cong 3/4 Curved 3/4	1 Cái	65.000

Bản lề mở 170°
170 Degree Opening Face Frame Hinge



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EH.170.1	**Thép mạ Crom** Chrome steel	**Thẳng** Straight	1 Cái	**65.000**
EH.170.2	**Thép mạ Crom** Chrome steel	**Cong 1/2** Curved 1/2	1 Cái	**65.000**
EH.170.3	**Thép mạ Crom** Chrome steel	**Cong 3/4** Curved 3/4	1 Cái	**65.000**

Bản lề giảm chấn lắp nhanh Pittong nhỏ
Soft Close Hinge, Fast-Fitting with Small Piston



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EH.10.1	**Thép mạ Crom** Chrome steel	**Thẳng** Straight	1 Cái	**30.000**
EH.10.2	**Thép mạ Crom** Chrome steel	**Cong 1/2** Curved 1/2	1 Cái	**30.000**
EH.10.3	**Thép mạ Crom** Chrome steel	**Cong 3/4** Curved 3/4	1 Cái	**30.000**

Bản lề nối góc 90°
90 Degree Hinge



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EH90	**Thép mạ Crom** Chrome steel	**Cong 1/2** Curved 1/2	1 Cái	**65.000**

Bản lề Inox 201 bản nhỏ tháo lắp nhanh
Small Stainless Steel Hinge 201, quick instalation



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EH.101.1	SUS201HL	Thẳng Straight	1 Cái	60.000
EH.101.2	SUS201HL	Cong 1/2 Curved 1/2	1 Cái	60.000
EH.101.3	SUS201HL	Cong 3/4 Curved 3/4	1 Cái	60.000

Ray bi giảm chấn 3 tầng
3-Fold soft close ball bearing slides



MÃ HÀNG Product code	KHOANG TỦ Cabinet (T-mm)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EUB-25	250mm	1 Cặp	**225.000**
EUB-30	300mm	1 Cặp	**230.000**
EUB-35	350mm	1 Cặp	**240.000**
EUB-40	400mm	1 Cặp	**250.000**
EUB-45	450mm	1 Cặp	**265.000**
EUB-50	500mm	1 Cặp	**275.000**
EUB-55	550mm	1 Cặp	**295.000**
EUB-60	600mm	1 Cặp	**318.000**

Ray bi không giảm chấn 3 tầng
3-Fold ball bearing slides



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EUC-25	250mm	1 Cặp	**65.000**
EUC-30	300mm	1 Cặp	**70.000**
EUC-35	350mm	1 Cặp	**90.000**
EUC-40	400mm	1 Cặp	**100.000**
EUC-45	450mm	1 Cặp	**115.000**
EUC-50	500mm	1 Cặp	**125.000**
EUC-55	550mm	1 Cặp	**140.000**
EUC-60	600mm	1 Cặp	**150.000**

Ray hộp giảm chấn cao cấp vách thấp
Luxury soft close box drawer with lower wall

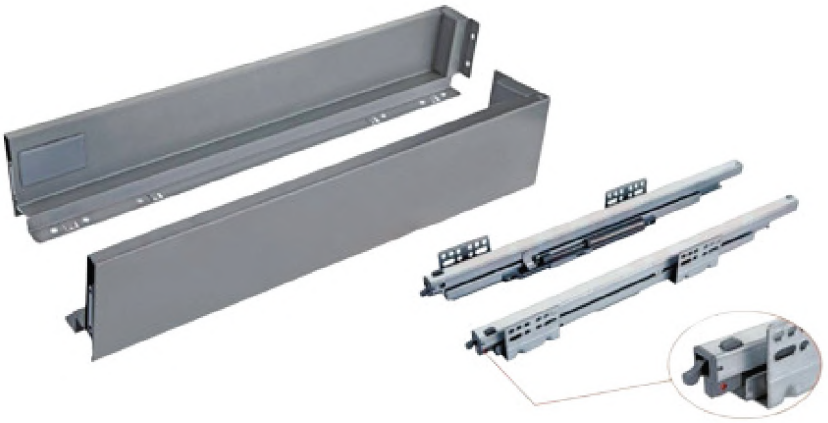

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EUM1-45	450mm	1 Cặp	**980.000**
EUM1-50	500mm	1 Cặp	**1.000.000**

Ray hộp giảm chấn cao cấp vách cao
Luxury soft close box drawer with upper wall

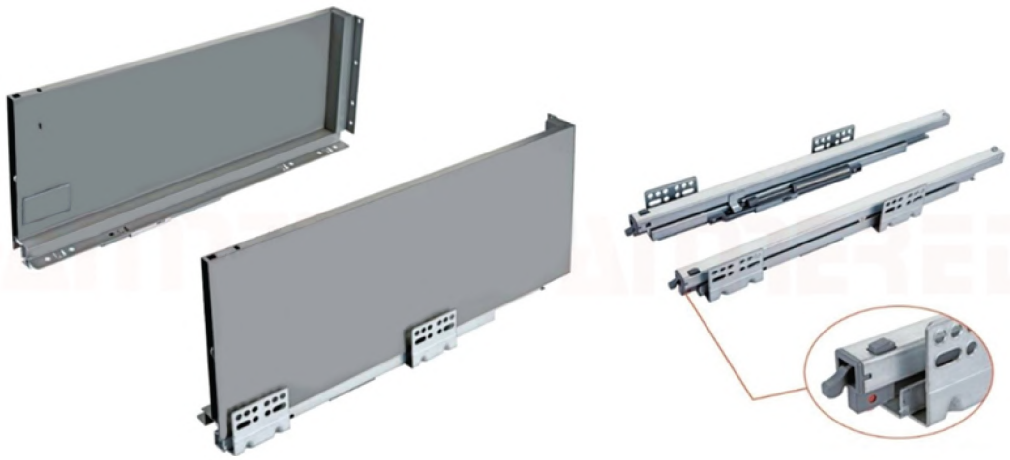

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EUM2-45	450mm	1 Cặp	**1.080.000**
EUM2-50	500mm	1 Cặp	**1.100.000**

Ray âm giảm chấn có khóa cài
Undermount drawer slides with lock



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EUS-25	250mm	1 Cặp	**345.000**
EUS-30	300mm	1 Cặp	**355.000**
EUS-35	350mm	1 Cặp	**370.000**
EUS-40	400mm	1 Cặp	**385.000**
EUS-45	450mm	1 Cặp	**400.000**
EUS-50	500mm	1 Cặp	**405.000**
EUS-55	550mm	1 Cặp	**440.000**
EUS-60	600mm	1 Cặp	**525.000**

Pittong đẩy cửa
Door Lift-Up Piston



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EP-80N	80N	1 Cái	80.000
EP-100N	100N	1 Cái	80.000
EP-120N	120N	1 Cái	80.000
EP-150N	150N	1 Cái	80.000

Bass treo tủ
Cabinet Hanging Bracket



MÃ HÀNG Product code	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EB-11	1 Cái	40.000

Bass treo suốt inox
Stainless steel Hanger Bracket



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EB-12	Kẽm mạ Crom Zinc plated with chromium	1 Cái	55.000

Suốt treo inox
Stainless steel Hanger Bar



EURONOX

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ES-16	Kẽm mạ Crom Zinc plated with chromium	1 md	130.000

Diềm chân nối góc 90
Baseboard trim for 90-degree angles connecting



MÃ HÀNG Product code	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EP.90	1 Cái	35.000

Diềm chân nối góc 180
Baseboard trim for 180-degree angles connecting



MÃ HÀNG Product code	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EP.180	1 Cái	35.000

Diềm chân nhôm nhựa
Aluminum and plastic baseboard trim



MÃ HÀNG Product code	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EP.100	1 md	290.000

Chân nhựa tăng chỉnh bắt tủ gỗ
Adjustable foot plastic pad for wood cabinet



MÃ HÀNG Product code	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EPG	1 Cái	10.000

Chân nhựa tăng chỉnh bắt tủ nhôm
Adjustable foot plastic pad for aluminum cabinet



MÃ HÀNG Product code	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EPP	1 Cái	10.000

Nẹp cánh inox
Stainless steel edge trim

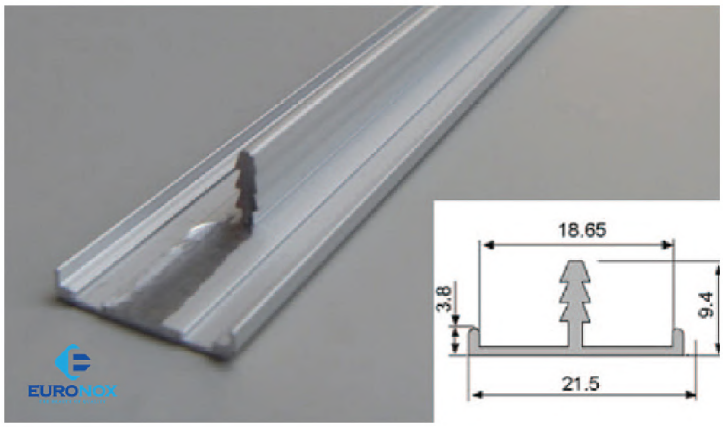

MÃ HÀNG Product code	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EKS-307A	1 md	50.000

Khóa nẹp
Locking plate



MÃ HÀNG Product code	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EKS-307B	1 Cái	6.000

Bass treo hông
Side Hanging Bracket



MÃ HÀNG Product code	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EB01	1 Cái	10.000

Suốt áo loại thường
Regular clothes Hanging bar



MÃ HÀNG Product code	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EUSA1	1 md	75.000

Suốt áo loại cao cấp
Luxury clothes Hanging bar



MÃ HÀNG Product code	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EUSA2	1 md	150.000

Bass treo suốt ovan loại thường
Regular Hanging Bracket, support for oval aluminum pipe



MÃ HÀNG Product code	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EUB02	1 Cái	60.000

Ray cửa lùa tủ áo lệch loại thường
Wardrobe uneven sliding door track



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ERL	Nhôm Aluminium	1 md	60.000

Ray cửa lùa tủ áo lệch loại cao cấp
Wardrobe even sliding door track



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ERC	Nhôm Aluminium	1 md	90.000

Bánh xe lùa không tăng chỉnh
Non-adjustable sliding door roller without adjustment

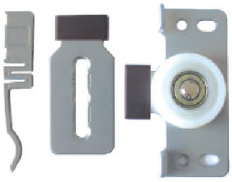

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EUR01	Hợp kim kẽm Zinc alloy	1 Cánh	60.000

Bánh xe lùa có tăng chỉnh
Adjustable sliding door roller

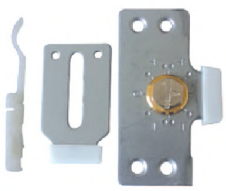

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EUR02	Hợp kim kẽm Zinc alloy	1 Cánh	70.000

EURONOX



Tay nắm các loại
Cabinet Handles

Sang trọng và đẳng cấp
Luxury and class

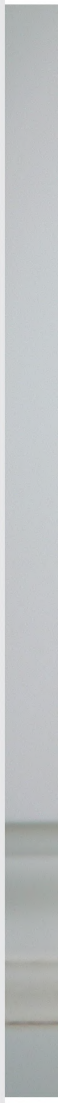

EURONOX

THE BEAUTY OF QUALITY



Tay âm xẻ rãnh
Recessed Handle with grooves



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EN-K1.1	Nhôm mờ Matte aluminum	1md	220.000
EN-K1.2	Nhôm bóng Shiny aluminum	1md	280.000

Tay âm bắt vít
Screwed Handles

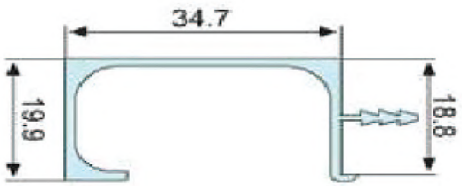

EURONOX

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
EN-K2.1	Nhôm mờ Matte aluminum	1md	190.000
EN-K2.2	Nhôm bóng Shiny aluminum	1md	240.000

Tay nắm
Handle



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH1.96	SUS304HL	96mm	1 Cái	100.000
ENH1.128	SUS304HL	128mm	1 Cái	110.000
ENH1.160	SUS304HL	160mm	1 Cái	120.000
ENH1.196	SUS304HL	196mm	1 Cái	130.000
ENH1.224	SUS304HL	224mm	1 Cái	140.000
ENH1.320	SUS304HL	320mm	1 Cái	150.000

Tay nắm
Handle



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH2.96	Nhôm mạ màu gold Gold-plated Aluminum	96mm	1 Cái	35.000
ENH2.128	Nhôm mạ màu gold Gold-plated Aluminum	128mm	1 Cái	45.000
ENH2.160	Nhôm mạ màu gold Gold-plated Aluminum	160mm	1 Cái	50.000
ENH2.224	Nhôm mạ màu gold Gold-plated Aluminum	224mm	1 Cái	70.000
ENH2.256	Nhôm mạ màu gold Gold-plated Aluminum	256mm	1 Cái	110.000
ENH2.320	Nhôm mạ màu gold Gold-plated Aluminum	320mm	1 Cái	210.000

Tay nắm
Handle



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH3.96	Nhôm mạ màu đen Black-plated Aluminum	96mm	1 Cái	35.000
ENH3.128	Nhôm mạ màu đen Black-plated Aluminum	128mm	1 Cái	45.000
ENH3.160	Nhôm mạ màu đen Black-plated Aluminum	160mm	1 Cái	50.000
ENH3.224	Nhôm mạ màu đen Black-plated Aluminum	224mm	1 Cái	70.000
ENH3.256	Nhôm mạ màu đen Black-plated Aluminum	256mm	1 Cái	110.000
ENH3.320	Nhôm mạ màu đen Black-plated Aluminum	320mm	1 Cái	210.000

Tay nắm
Handle



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH4.128	Nhôm mạ màu gold Gold-plated Aluminum	128mm	1 Cái	60.000
ENH4.160	Nhôm mạ màu gold Gold-plated Aluminum	160mm	1 Cái	75.000
ENH4.224	Nhôm mạ màu gold Gold-plated Aluminum	224mm	1 Cái	100.000
ENH4.544	Nhôm mạ màu gold Gold-plated Aluminum	544mm	1 Cái	235.000
ENH4.960	Nhôm mạ màu gold Gold-plated Aluminum	960mm	1 Cái	395.000

Tay nắm âm lệch cao cấp
Luxury uneven recessed handle



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH5.96	Nhôm mịn Smooth aluminum	96mm	1 Cái	60.000
ENH5.128	Nhôm mịn Smooth aluminum	128mm	1 Cái	70.000
ENH5.160	Nhôm mịn Smooth aluminum	160mm	1 Cái	80.000

Tay nắm âm cân cao cấp
Luxury even recessed handle



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH6.64	Nhôm mịn Smooth aluminum	64mm	1 Cái	40.000
ENH6.96	Nhôm mịn Smooth aluminum	96mm	1 Cái	50.000
ENH6.128	Nhôm mịn Smooth aluminum	128mm	1 Cái	60.000

Tay nắm âm có nắp
Recessed handle with lid

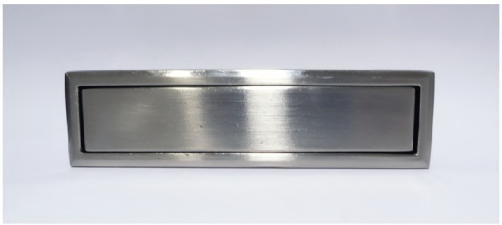

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH7.48	Nhôm Aluminum	48mm	1 Cái	40.000
ENH7.98	Nhôm Aluminum	98mm	1 Cái	80.000

Tay nắm
Handle



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH8.96	Hợp kim mạ đồng đen Black Copper-plated Alloy	96mm	1 Cái	70.000
ENH8.128	Hợp kim mạ đồng đen Black Copper-plated Alloy	128mm	1 Cái	90.000

Tay nắm
Handle



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH9.96	Đồng nguyên chất Pure copper	96mm	1 Cái	190.000
ENH9.128	Đồng nguyên chất Pure copper	128mm	1 Cái	220.000

Tay nắm
Handle



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH10.96	Hợp kim màu gold Cold-colored Alloy	96mm	1 Cái	80.000
ENH10.128	Hợp kim màu gold Cold-colored Alloy	128mm	1 Cái	100.000

Tay nắm
Handle



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH11.96	Hợp kim mạ đồng đỏ Red Copper-plated Alloy	96mm	1 Cái	40.000
ENH11.128	Hợp kim mạ đồng đỏ Red Copper-plated Alloy	128mm	1 Cái	60.000

Tay nắm
Handle



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH12.96	Hợp kim mạ màu gold Gold-plated Alloy	96mm	1 Cái	80.000
ENH12.128	Hợp kim mạ màu gold Gold-plated Alloy	128mm	1 Cái	100.000

Tay nắm
Handle

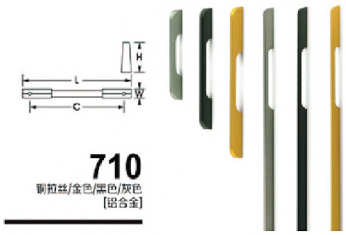

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH13.96	Hợp kim mạ màu gold Gold-plated Alloy	96mm	1 Cái	60.000
ENH13.128	Hợp kim mạ màu gold Gold-plated Alloy	128mm	1 Cái	70.000
ENH13.160	Hợp kim mạ màu gold Gold-plated Alloy	160mm	1 Cái	85.000
ENH13.224	Hợp kim mạ màu gold Gold-plated Alloy	224mm	1 Cái	110.000
ENH13.256	Hợp kim mạ màu gold Gold-plated Alloy	256mm	1 Cái	256.000
ENH13.320	Hợp kim mạ màu gold Gold-plated Alloy	320mm	1 Cái	395.000

Tay nắm
Handle



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH14.96	Hợp kim mạ màu Silver Gold-plated Alloy	96mm	1 Cái	80.000
ENH14.128	Hợp kim mạ màu Silver Gold-plated Alloy	128mm	1 Cái	100.000
ENH14.192	Hợp kim mạ màu Silver Gold-plated Alloy	192mm	1 Cái	145.000

Tay nắm
Handle



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH15.128	Nhôm Aluminum	128mm	1 Cái	80.000
ENH15.160	Nhôm Aluminum	160mm	1 Cái	95.000
ENH15.192	Nhôm Aluminum	192mm	1 Cái	110.000
ENH15.256	Nhôm Aluminum	256mm	1 Cái	145.000

Tay nắm
Handle

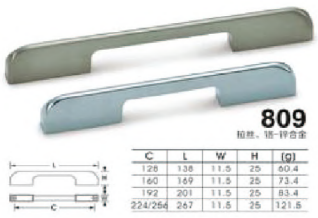

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH16.128	Nhôm mạ Crom bóng Aluminum plated with shiny chromium	128mm	1 Cái	75.000
ENH16.160	Nhôm mạ Crom bóng Aluminum plated with shiny chromium	160mm	1 Cái	90.000
ENH16.192	Nhôm mạ Crom bóng Aluminum plated with shiny chromium	192mm	1 Cái	105.000
ENH16.256	Nhôm mạ Crom bóng Aluminum plated with shiny chromium	256mm	1 Cái	135.000

Tay nắm
Handle

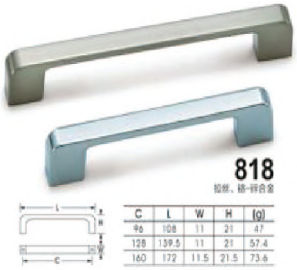

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH17.96A	Hợp kim mạ bóng xước Scratch and Shiny-plated Alloy	96mm	1 Cái	65.000
ENH17.128A	Hợp kim mạ bóng xước Scratch and Shiny-plated Alloy	128mm	1 Cái	70.000
ENH17.160A	Hợp kim mạ bóng xước Scratch and Shiny-plated Alloy	160mm	1 Cái	85.000
ENH17.96B	Hợp kim mạ bóng Shiny-plated Alloy	96mm	1 Cái	65.000
ENH17.128B	Hợp kim mạ bóng Shiny-plated Alloy	128mm	1 Cái	70.000
ENH17.160B	Hợp kim mạ bóng Shiny-plated Alloy	160mm	1 Cái	85.000

Tay nắm
Handle



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH18.96	Hợp kim mạ đồng đen Black Copper-plated Alloy	96mm	1 Cái	70.000
ENH18.128	Hợp kim mạ đồng đen Black Copper-plated Alloy	128mm	1 Cái	80.000

Tay nắm
Handle



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH19.96	Hợp kim màu gold Gold-colored Alloy	96mm	1 Cái	90.000
ENH19.128	Hợp kim màu gold Gold-colored Alloy	128mm	1 Cái	105.000

Tay núm
Handle Knobs



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH20	Hợp kim màu gold Gold-colored Alloy	1 Cái	60.000

Tay núm
Handle Knobs



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH21	Đồng nguyên chất Pure copper	1 Cái	170.000

Tay núm
Handle Knobs



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH22	Hợp kim màu rêu Moss-colored Alloy	1 Cái	40.000

Tay núm
Handle Knobs



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH23	Hợp kim màu đỏ Red-colored Alloy	1 Cái	40.000

Tay núm
Handle Knobs



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH24	Hợp kim màu gold Gold-colored Alloy	1 Cái	55.000

Tay núm
Handle Knobs



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐVT Unit	ĐƠN GIÁ Unit price
ENH25	Nhôm mịn Smooth aluminum	1 Cái	25.000

Vòi rửa bát

Dishwasher Faucet

Phong cách Châu Âu
European style




EURONOX
THE BEAUTY OF QUALITY

Vòi rửa bát EUN.A-7902-3



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.A-7902-3	Đồng thau giả cổ	2.950.000

Vòi rửa bát EUN.A-7901-3



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.A-7901-3	Đồng thau sơn tĩnh điện	4.850.000

Vòi rửa bát EUN.A-7907-3



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.A-7907-3	Đồng thau mạ Crome	3.150.000

Vòi rửa bát EUN.A-401-3



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐƠN GIÁ Unit price
EUNA-401-3	Đồng thau mạ Crome	3.550.000

Vòi rửa bát EUN.A-405-3



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.A-405-3	Đồng thau mạ Crome	3.650.000

Vòi rửa bát EUN.A-403-3



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.A-403-3	Đồng thau mạ Crome	4.100.000

Vòi rửa bát EUN.F-4042



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.F-4042	SUS304HL	2.850.000

Vòi rửa bát EUN.F-4043



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.F-4043	SUS304HL	2.950.000

Vòi rửa bát EUN.F-4031



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.F-4031	SUS304HL	2.850.000

Vòi rửa bát EUN.F-4003



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.F-4003	SUS304HL	680.000

Vòi rửa bát EUN.F-4024A



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.F-4024A	SUS304HL	970.000

Vòi rửa bát EUN.F-4009A



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.F-4009A	SUS304HL	800.000

Vòi rửa bát EUN.F-4004



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.F-4004	SUS304HL	1.050.000

Vòi rửa bát EUN.F-4019



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.F-4019	SUS304HL	1.750.000

Vòi rửa bát EUN.F-4020



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.F-4020	SUS304HL	1.500.000

Vòi rửa bát EUN.F-4021



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.F-4021	SUS304HL	2.150.000

Chậu rửa bát

Sink

Kiểu dáng hiện đại
Modern styling



EURONOX

THE BEAUTY OF QUALITY



Chậu rửa bát EUN.C-34



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KÍCH THƯỚC CẮT ĐÁ (W*D)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.C-34	SUS304HL	W680*D450*H230	W650*D420	2.300.000

Chậu rửa bát EUN.C-02



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KÍCH THƯỚC CẮT ĐÁ (W*D)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.C-02	SUS304HL	W820*D450*H230	W790*D420	3.650.000

Chậu rửa bát EUN.C-04



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KÍCH THƯỚC CẮT ĐÁ (W*D)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.C-04.304	SUS304HL	W820*D450*H230	W790*D420	3.650.000
EUN.C-04.201	SUS201HL	W820*D450*H230	W790*D420	2.150.000

Chậu rửa bát EUN.C-04 NANO



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KÍCH THƯỚC CẮT ĐÁ (W*D)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.C-04 NANO	INOX PHỦ NANO	W820*D450*H220	W790*D420	3.750.000

Chậu rửa bát EUN.C-29 NANO



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KÍCH THƯỚC CẮT ĐÁ (W*D)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.C-29 NANO	INOX PHỦ NANO	W820*D450*H220	W790*D420	4.250.000

Chậu rửa bát EUN.C-29B



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KÍCH THƯỚC CẮT ĐÁ (W*D)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.C-29B	SUS304HL	W820*D450*H230	W790*D420	4.250.000

Chậu rửa bát EUN.C-31DT



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KÍCH THƯỚC CẮT ĐÁ (W*D)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.C-31DT	SUS304HL	W1000*D500*H230	W970*D470	4.750.000

Chậu rửa bát EUN.C-04B



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KÍCH THƯỚC CẮT ĐÁ (W*D)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.C-04B	SUS304HL	W830*D500*H230	W800*D470	4.000.000

Chậu rửa bát EUN.A-C04 BÓNG



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KÍCH THƯỚC CẮT ĐÁ (W*D)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.A-C04 BÓNG	SUS304HL	W820*D450*H230	W790*D420	4.600.000

Chậu rửa bát EUN.C31



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KÍCH THƯỚC CẮT ĐÁ (W*D)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.C31	SUS304HL	W1000*D500*H230	W970*D470	4.250.000

Chậu rửa bát EUN.C-028 NANO

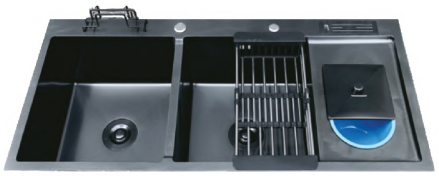

MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KÍCH THƯỚC CẮT ĐÁ (W*D)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.C-028 NANO	SUS304HL Phủ Nano	W1000*D480*H220	W970*D450	5.700.000

Chậu rửa bát EUN.C-09.304



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KÍCH THƯỚC CẮT ĐÁ (W*D)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.C-09.304	SUS304HL	W780*D430*H230	W750*D400	1.500.000

Chậu rửa bát EUN.C-28



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KÍCH THƯỚC CẮT ĐÁ (W*D)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.C-28.304	SUS304HL	W1000*D480*H230	W970*D470	5.550.000
CEUN.-28.201	SUS201HL	W1000*D480*H230	W970*D470	4.650.000

Chậu rửa bát EUN.C-03



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KÍCH THƯỚC CẮT ĐÁ (W*D)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.C-03	SUS304HL	W810*D430*H230	W780*D400	2.400.000

Chậu rửa bát EUN.A-CD03



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KÍCH THƯỚC CẮT ĐÁ (W*D)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.A-CD03	Bột đá nhân tạo	W875*D490*H200	W845*D460	4.000.000

Chậu rửa bát EUN.A-CD19



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KÍCH THƯỚC CẮT ĐÁ (W*D)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.A-CD19	Bột đá nhân tạo	W930*D490*H230	W900*D460	3.850.000

Chậu rửa bát EUN.CDN 03



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KÍCH THƯỚC CẮT ĐÁ (W*D)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.CDN 03	Bột đá nhân tạo	W800*D458*H220	W780*D438	8.550.000

Chậu rửa bát EUN.CDN 02



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KÍCH THƯỚC CẮT ĐÁ (W*D)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.CDN 02	Bột đá nhân tạo	W860*D500*H220	W840*D480	8.550.000

Chậu rửa bát EUN.CDN 05



MÃ HÀNG Product code	CHẤT LIỆU Material	QUY CÁCH SP Product specification (R*S*C-W*D*H)	KÍCH THƯỚC CẮT ĐÁ (W*D)	ĐƠN GIÁ Unit price
EUN.CDN 05	Bột đá nhân tạo	W760*D458*H220	W740*D438	7.650.000

Kính gửi Quý khách hàng !

Xin được thay mặt toàn bộ đội ngũ nhân viên gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất tới Quý khách hàng đã đồng hành, hợp tác cũng như ủng hộ công ty trong

EURONOX
THE BEAUTY OF QUALITY

www.euronox.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN EURONOX VIỆT NAM

118 Duy Tân, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP. HCM
Chi nhánh: 22 - 24, Đường D5A, P.Phước Long B, Tp.Thủ Đức
0819.318.318
Info.euronox@ gmail.com
www.euronox.com.vn